

Số: **150**/TB-UBND

Đại Lộc, ngày **28** tháng **5** năm 2018

THÔNG BÁO

Về công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Đại Lộc

Căn cứ Điều 48 Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Điều 6 Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1545/QĐ-UBND ngày 16/5/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam;

Xét đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 355/TTr-TNMT ngày 24/5/2018;

UBND huyện Đại Lộc thông báo công bố công khai toàn bộ kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Đại Lộc đã được UBND tỉnh phê duyệt tại trụ sở làm việc của Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND các xã, thị trấn và trên trang thông tin điện tử của huyện Đại Lộc, cụ thể nội dung công bố công khai như sau:

1. Thành phần hồ sơ công bố công khai gồm có:

+ Quyết định số 1545/QĐ-UBND ngày 16/5/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam và các bảng biểu ban hành kèm theo Quyết định;

+ Báo cáo thuyết minh tổng hợp và các bảng biểu ban hành kèm theo Báo cáo thuyết minh;

+ Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Đại Lộc.

2. Thời hạn công bố công khai: Việc công khai thực hiện trong suốt kỳ kế hoạch sử dụng đất.

3. Giao nhiệm vụ nhiệm cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện:

- Văn phòng HĐND và UBND huyện thực hiện đăng tải toàn bộ nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Đại Lộc đã được UBND tỉnh phê duyệt lên Cổng Thông tin điện tử của huyện.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện chủ trì phối hợp với các ngành của huyện, UBND các xã, thị trấn tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Đại Lộc tại trụ sở làm việc của UBND xã và Phòng Tài nguyên và Môi trường.

- UBND các xã, thị trấn thực hiện công bố công khai các nội dung trong kế hoạch sử dụng đất có liên quan thuộc địa giới hành chính xã tại trụ sở UBND xã.

- Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện truy cập vào địa chỉ website <http://www.dailoc.quangnam.gov.vn> để tìm hiểu kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Đại Lộc và có trách nhiệm tổ chức thực hiện đúng theo quy định.

UBND huyện Đại Lộc thông báo công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Đại Lộc để các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan căn cứ thực hiện./.

Nơi nhận: tháo

- CT, các PCT UBND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- CVP, PCVP (Đ/c Thảo);
- Lưu VTLT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Ngọc Mẫn

Số: 1545/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 16 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018
của huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam về triển khai thực hiện Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2018;

Căn cứ Quyết định 2024/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Đại Lộc;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Đại Lộc tại Tờ trình số 83/TTr-UBND ngày 23/4/2018 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 382/TTr-STNMT ngày 14/5/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:



1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2018

Chỉ tiêu sử dụng đất			Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(22)	Thị trấn Ái Nghĩa (5)	Đài Hiệp (6)	Đài Phong (7)	Đài Hồng (8)	Đài Đồng (9)	Đài Mính (10)	Đài Sơn (11)	Đài Lành (12)	Đài Hưng (13)	Đài Thắng (14)	Đài Thanh (15)	Đài Hòa (16)	Đài An (17)	Đài Quang (18)	Đài Cường (19)	Đài Nghĩa (20)	Đài Tân (21)	Đài Chánh (22)					
I	TỔNG DIỆN TÍCH		58.708,86	1.286,94	2.221,26	927,14	5.217,14	4.302,04	838,49	8.932,78	3.453,35	8.752,32	957,16	6.395,05	848,03	610,92	3.738,14	949,61	2.701,62	1.363,98	5.212,89					
I	Đất nông nghiệp	NNP	45.914,79	704,16	1.376,39	453,14	3.970,05	3.564,04	414,06	8.342,10	3.005,96	6.470,50	462,33	5.476,31	358,21	327,13	3.027,06	437,81	2.344,58	1.014,75	4.166,21					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.324,29	422,10	353,75	197,95	56,13	413,52	258,67	37,57	267,94	382,78	306,84	183,20	226,12	73,81	451,58	351,71	392,40	443,21	505,01					
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.121,85	421,48	353,75	197,95	56,13	399,96	258,67	33,46	266,61	382,76	306,14	180,60	226,12	73,03	451,56	351,71	389,63	359,93	412,36					
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	202,44	0,62				13,56		4,11	1,33	0,02	0,70	2,60		0,78	0,02		2,77	83,28	92,65					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.679,74	107,22	207,04	128,81	444,29	76,23	122,05	102,92	141,75	119,81	110,27	120,48	109,65	240,87	183,64	76,12	157,12	30,62	200,85					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.905,86	141,92	119,52	66,39	336,95	584,21	17,03	1.232,53	105,48	776,40	39,63	329,79	20,12	11,68	145,82	8,90	290,70	327,18	351,61					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.083,22		357,77		1.343,48	1.554,25		2.821,44	1.604,99	3.611,07		2.159,06			769,14				2.862,02					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	15.814,61	30,47	327,81	54,43	1.773,11	932,91	12,00	4.145,14	881,01	1.579,74		2.683,08			1.465,87		1.496,15	193,04	239,85					
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,42	2,45	9,33	0,71	3,93	2,92	4,31	1,20	4,79	0,70	2,03	0,70	2,32	0,77	0,23	1,08	0,22	3,73						
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	65,65		1,17	4,85	12,16			1,30			3,56				10,78		7,99	16,97	6,87					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.830,75	570,50	676,56	367,68	1.024,38	633,94	342,40	266,42	389,14	2.086,11	425,23	829,03	328,92	267,93	655,56	492,10	345,39	326,38	803,08					
2.1	Đất quốc phòng	QOP	75,57	12,45	15,00			9,18									16,00				22,94					
2.2	Đất an ninh	CAN	1.630,36	0,80							1.629,56															
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	401,51	41,55	83,41			90,73					6,37				107,67		51,14	20,64						
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	235,92	1,32	2,20	2,12	193,69	2,20	1,43	1,92	2,87	0,98	3,97	5,34	2,87	2,39	3,24	2,01	1,95	2,32	3,10					
2.5	Đất cơ sở SX phi N. nghiệp	SKC	78,21	3,02	10,15	3,59	3,90	3,78	4,03	2,54	2,89	3,09	2,00	2,78	2,56	3,87	5,17	3,70	3,35	0,85	16,94					
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	53,33		0,16			11,41									36,81		4,95							
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.297,45	113,09	104,64	44,39	119,90	123,82	45,83	36,63	48,57	71,44	59,45	55,34	48,20	39,88	75,76	78,37	88,43	35,48	108,23					
	Đất giao thông	DGT	881,18	72,99	77,25	26,35	74,79	73,63	30,71	32,67	36,11	55,90	37,67	42,75	38,24	31,37	56,50	58,83	56,43	23,14	55,85					
	Đất thủy lợi	DTL	238,20	8,29	16,35	7,40	33,48	37,25	10,61	0,92	5,82	9,47	15,71	5,30	4,28	2,96	7,15	11,87	12,74	10,13	38,47					
	Đất công trình năng lượng	DNL	44,66	1,10	5,72	4,92	5,91	5,34	0,05		0,47		0,03	4,99			5,50		5,73		4,90					
	Đất C. trình bưu chính, VT	DBV	0,46	0,12	0,04	0,02	0,08	0,02	0,01	0,02	0,03	0,02	0,02		0,01		0,01	0,04			0,02					
	Đất cơ sở văn hoá	DVH	17,53	12,45				0,10				0,35	0,02		0,44		0,01	0,01	0,01		4,14					
	Đất cơ sở y tế	DYT	10,42	5,58	0,22	0,18	0,39	0,23	0,10	0,30	0,20	0,43	0,34	0,16	0,10	0,15	0,56	0,13	1,07	0,20	0,08					

Đơn vị tính: ha

Đơn vị tính: ha

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(1)	Chỉ tiêu sử dụng đất (2)	Mã (3)	Tổng diện tích (4)=(5)+(22)	Thị trấn Ái Nghĩa (5)	Đại Hiệp (6)	Đại Phong (7)	Đại Hồng (8)	Đại Đồng (9)	Đại Minh (10)	Đại Sơn (11)	Đại Lãnh (12)	Đại Hưng (13)	Đại Thắng (14)	Đại Thanh (15)	Đại Hòa (16)	Đại An (17)	Đại Quang (18)	Đại Cường (19)	Đại Nghĩa (20)	Đại Tân (21)	Đại Chánh (22)
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	57,20	8,41	2,80	2,35	3,50	4,57	3,37	2,12	3,93	2,78	4,32	1,72	1,86	3,45	3,03	2,78	2,86	1,34	2,01
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	41,90	2,26	2,26	2,90	1,63	2,55	0,71	0,35	1,79	2,33	1,09	0,42	3,27	1,56	2,38	4,38	9,08	0,44	2,50
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	1,24	0,80																	
	Đất chợ	DCH	4,66	1,09		0,27	0,12	0,13	0,27	0,25	0,22	0,16	0,25			0,39	0,62	0,33	0,07	0,23	0,26
2.8	Đất có di tích L. sử - văn hóa	DDT	14,60	0,07			0,04	0,27	0,26		4,12		0,26	0,20		0,08	0,03	0,58	3,12		5,57
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	477,69				360,93	20,00				96,76									
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,10	6,06											0,04						
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.143,33		214,67	87,17	131,58	83,83	128,04	41,38	92,80	134,98	149,72	116,43	120,53	137,49	147,09	173,85	99,30	135,79	148,68
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	262,75	262,75																	
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,22	5,96	0,75	0,40	1,40	0,79	0,71	0,50	0,04	0,81	1,02	0,52	0,80	0,89	0,43	0,65	0,98	0,19	0,38
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,05								0,07	0,53						0,17			
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,95	0,65	0,92	0,11	2,34	1,17	0,52	0,32	1,62	0,22	0,24	0,35	0,26	0,72	0,97				
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	569,75	38,79	47,27	21,45	32,51	50,26	7,87	3,65	41,49	21,36	28,77	22,63	20,39	7,68	43,17	25,08		80,55	76,83
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	150,44	1,10	15,14	17,73	12,79	36,94	12,09	5,80			1,30		0,45	3,99	5,48	3,10	0,30	12,35	21,88
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	32,63	3,19	0,90	1,14	0,91	1,57	2,67	0,83	2,46	1,34	2,39	0,22	1,72	2,29	2,18	3,13	3,18	1,50	1,01
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,70	0,94										0,76							
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	35,00	2,48	1,03	0,29	0,02	0,69	1,28	0,09	0,49		1,09		2,34	0,42	21,88	1,21	1,69		
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.274,17	49,53	148,50	184,60	151,49	168,76	119,65	164,05	183,37	110,81	164,61	200,72	122,98	59,68	161,58	185,19	75,44	9,38	13,83
2.22	Đất có mặt nước C. dùng	MNC	1.037,64	25,12	30,84	3,91	10,99	27,32	16,08	8,06	7,26	12,20	2,98	421,98	4,00	5,66	27,91	14,06	10,92	26,38	381,97
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	23,38	1,63	0,98	0,78	1,89	0,98	1,90	0,65	1,09	2,03	1,06	1,76	1,78	2,89	0,19	1,00	0,10	0,95	1,72
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.963,32	12,28	168,31	106,32	222,71	104,06	82,03	324,26	58,25	195,71	69,60	89,71	160,90	15,86	55,52	19,70	11,65	22,85	243,60



2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm kế hoạch 2018

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
				TT Ai Nghia	Dài Hiệp	Dài Phong	Dài Hồng	Dài Đồng	Dài Minh	Dài Sơn	Dài Lãnh	Dài Hưng	Dài Thắng	Dài Thành	Dài Hòa	Dài An	Dài Quang	Dài Cường	Dài Nghĩa	Dài Tân	Dài Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	485,54	50,48	70,50	6,27	197,55	62,19	1,68	4,18	6,05	10,44	5,60	0,60	5,25	2,47	22,81	3,03	16,33	8,00	12,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	46,43	19,61	4,00			7,53		1,28	1,82	4,34	1,83	0,40		0,58	3,28	0,82	0,77		0,17
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	23,66	14,29				0,30			1,69	4,17	1,03		0,55			0,82	0,64		0,17
	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	22,77	5,32	4,00			7,23		1,28	0,13	0,17	0,80	0,40		0,03	3,28		0,13		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	101,46	20,99	4,21	5,87	0,61	19,39	1,38	0,80	2,00	2,20	2,65		5,25	1,49	15,95	1,13	12,20		5,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	85,16	9,88	32,67	0,40	5,05	15,27	0,30	2,10	2,23	3,90	1,12	0,20		0,40	0,60	1,08	3,06		6,90
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	252,49		29,62		191,89	20,00									2,98			8,00	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		22,80							1,30				5,00			10,00		2,00		4,50
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	22,80							1,30				5,00			10,00		2,00		4,50
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,76	0,41	0,17					0,15	0,43		0,16				0,36	0,53	0,55		

3. Kế hoạch thu hồi đất năm kế hoạch 2018

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
				Thị trấn Ai Nghia	Dài Hiệp	Dài Phong	Dài Hồng	Dài Đồng	Dài Minh	Dài Sơn	Dài Lãnh	Dài Hưng	Dài Thắng	Dài Thành	Dài Hòa	Dài An	Dài Quang	Dài Cường	Dài Nghĩa	Dài Tân	Dài Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp	NNP	236,71	49,36	55,36	5,92	5,66	41,53	1,68	3,38	6,05	10,44	2,98	0,60	5,00	0,98	19,50	3,03	16,03		9,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	45,91	19,49	4,00			7,13		1,28	1,82	4,34	1,83	0,40		0,58	3,28	0,82	0,77		0,17
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	23,54	14,17				0,30			1,69	4,17	1,03		0,55			0,82	0,64		0,17
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	22,37	5,32	4,00			6,83		1,28	0,13	0,17	0,80	0,40		0,03	3,28		0,13		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	93,69	19,99	3,69	5,52	0,61	19,13	1,38		2,00	2,20	0,15		5,00		15,65	1,13	12,20		5,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	82,11	9,88	32,67	0,40	5,05	15,27	0,30	2,10	2,23	3,90	1,00	0,20		0,40	0,57	1,08	3,06		4,00
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	15,00		15,00																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,83	5,81	0,17		0,10			0,15	0,43		0,20	0,02	1,50		0,36	0,53	0,56		

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Đại Lộc
 - Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
 - Huy động nguồn lực đầu tư để tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018, thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được xét duyệt;
 - Thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương;
 - Rà soát những danh mục dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai nhưng không thực hiện, kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ;
 - Cập nhật các danh mục dự án kế hoạch sử dụng đất 2018 vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đại Lộc trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định;
 - Định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND huyện Đại Lộc triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét xét lý các trường hợp phát sinh (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đại Lộc và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTN.

D:\Dropbox\TAI 2018\QĐ UBND\0515 Phê duyệt KHSD đất huyện Đại Lộc năm 2018.doc

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Huỳnh Khánh Toàn